



EXAMPLE:

tā zài gàn shén me

A: 她在干什么?

tā zài pǎo bù

B: 她在跑步。

跑步

踢足球 上课

荡秋千

看电视 洗澡

吃早饭

滑滑梯 滑雪

骑自行车

拍皮球 刷牙

捉迷藏

睡觉 看书 玩儿电脑游戏

①



②



③



④



⑤



⑥



⑦



⑧



⑨



10



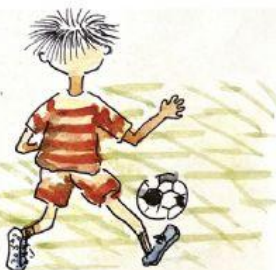
11



12



13



14



15



16

